

MỤC LỤC

KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

- 1. Phan Thu Trang** - Nghiên cứu định lượng mối quan hệ giữa đầu tư trực tiếp nước ngoài và thu nhập bình quân của người lao động trong doanh nghiệp ở các địa phương Việt Nam. **Mã số: 179.1TrEM.11** 3
Empirical Study on the Relationship Between FDI and Average Monthly Income of Employees in Enterprises at Vietnam Provinces
- 2. Lê Hoàng Vinh và Hoàng Ngọc Trang** - Tiền và các khoản tương đương tiền dưới góc độ quản lý tài chính: Trường hợp các công ty niêm yết tại Việt Nam. **Mã số: 179.1FiBa.11** 16
Cash and Cash Equivalents from the Financial Management Perspective: The Case of Listed Firms in Vietnam
- 3. Lê Xuân Cù và Phạm Minh Đạt** - Hành vi sử dụng phương tiện di chuyển xanh: tiếp cận từ lý thuyết tam và ảnh hưởng của môi trường. **Mã số: 179.TrEM.11** 28
Use Behavior Toward Green Vehicles: A Perspective of Tam and Environmental Effects

QUẢN TRỊ KINH DOANH

- 4. Trịnh Quốc Thái và Phan Quốc Tấn** - Mối quan hệ giữa kháng cự thay đổi và ý định nghỉ việc của nhân viên làm việc trong doanh nghiệp tại thành phố Hồ Chí Minh: vai trò trung gian của kiệt sức và nhận thức về sự hỗ trợ từ tổ chức. **Mã số: 179.2HRMg.21** 44
Relationship Between Resistance to Change and Turnover Intention: Mediating Role of Burnout and Perceived Organizational Support of Employees Working in Organizations in Ho Chi Minh City

- 5. Bùi Nhất Vương, Hà Nam Khánh Giao và Bùi Vũ Lương** - Tác động của trách nhiệm xã hội điểm đến lên ý định quay lại của khách du lịch quốc tế thông qua vai trò trung gian của chất lượng mối quan hệ: Bằng chứng thực nghiệm tại Thành phố Hồ Chí Minh. **Mã số: 179.2IEM.21** 59

The Impact of Destination Social Responsibility on International Tourists' Revisiting Intention Through the Mediating Role of Relationship Quality: Evidence from Ho Chi Minh City, Vietnam

- 6. Phạm Lê Thông, Nguyễn Phan Khánh Duy, Phạm Quang Khiêm, Võ Thanh Trúc, Nguyễn Hải Tiến và Bùi Nguyễn Hương Trà** - Ảnh hưởng của việc thực hiện trách nhiệm xã hội đến giá trị của các công ty xuất khẩu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. **Mã số: 179.2BAdm.21** 74

The Impact of Corporate Social Responsibility on Firm Value: the Case of Listed Export Companies on Ho Chi Minh Stock Exchange

- 7. Lưu Tiến Thuận, Nguyễn Hoàng Phúc, Đinh Thị Ngọc Hương và Nguyễn Thu Nha Trang** - Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến sự khác biệt về lợi nhuận trước và sau khi kiểm toán của các công ty niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) - Việt Nam. **Mã số: 179.2BAcc.21** 88

Factors Affecting the Difference in Net Profit Before and after Audit of Company Listed on the Ho Chi Minh Stock Exchange (HOSE) – Vietnam

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

- 8. Vũ Huy Thông, Vũ Hồng Hạnh, Vũ Mai Hương và Vũ Hồng Nhung** - Nghiên cứu ý định tiêm mũi tăng cường vaccine COVID_19 của người dân Hà Nội. **Mã số: 179.3OMIs.31** 102

Factors Affecting Hanoi Citizens' Intention To Take COVID_19 Booster Vaccine Dose

NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ KHÁC BIỆT VỀ LỢI NHUẬN TRƯỚC VÀ SAU KHI KIỂM TOÁN CỦA CÁC CÔNG TY NIÊM YẾT TRÊN SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH (HOSE) – VIỆT NAM

Lưu Tiên Thuận*

Email: ltthuan@ctu.edu.vn

Nguyễn Hoàng Phúc*

Email: nguyenphuctp.08062001@gmail.com

Đinh Thị Ngọc Hương*

Email: dtnhuong@ctu.edu.vn

Nguyễn Thu Nha Trang*

Email: ntnttrang@ctu.edu.vn

*** Trường Đại học Cần Thơ**

Ngày nhận: 25/04/2023

Ngày nhận lại: 12/06/2023

Ngày duyệt đăng: 16/06/2023

Nghiên cứu trình bày các nhân tố ảnh hưởng đến sự khác biệt về lợi nhuận trước và sau khi kiểm toán của các công ty đang niêm yết trên thị trường chứng khoán Hồ Chí Minh (HOSE). Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ báo cáo tài chính (BCTC) và báo cáo tài chính hợp nhất (BCTCHN) của 200 công ty trong giai đoạn từ 2017-2021. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 78% các công ty có chênh lệch lợi nhuận trước và sau kiểm toán, trong đó chênh lệch trên mức 5% là 19,80%. Nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy Binary Logistic, qua đó xác định được 04 trong tổng số 07 nhân tố có ý nghĩa thống kê ảnh hưởng đến chênh lệch lợi nhuận trước và sau kiểm toán là công ty kiểm toán (KT), quy mô của công ty (QM), hiệu quả hoạt động kinh doanh của công ty (ROE) và độ lớn đòn bẩy tài chính (ĐBTC). Kết quả nghiên cứu có ý nghĩa thiết thực và cung cấp thêm bằng chứng thực nghiệm về các nhân tố ảnh hưởng đến chênh lệch lợi nhuận trước và sau kiểm toán. Ngoài ra, nghiên cứu này góp phần làm giàu lý thuyết thông tin hữu ích cho việc ra quyết định của các nhà đầu tư và các cơ quan hữu quan.

Từ khóa: chênh lệch lợi nhuận, kiểm toán, báo cáo tài chính.

JEL Classifications: M41

Giới thiệu

Trong nền kinh tế phát triển mạnh mẽ như hiện nay, các doanh nghiệp có nhu cầu mở rộng quy mô để tăng tính cạnh tranh ngày càng lớn. Kéo

theo đó là nhu cầu “làm đẹp” báo cáo tài chính (BCTC) nhằm thu hút các nhà đầu tư ngày càng tăng. Thông tin được trình bày trên BCTC là một trong những công cụ giúp các bên thứ ba đưa ra

quyết định đầu tư của mình. Nắm được vấn đề đó, các doanh nghiệp nói chung và các nhà quản trị nói riêng thường sử dụng một số thủ thuật nhằm làm đẹp BCTC trước khi công bố. Điều này làm cho các nhà đầu tư hiểu sai về tình hình kinh doanh của doanh nghiệp dẫn đến việc ra các quyết định sai lầm. Ngoài ra, một trong những tổn thất nghiêm trọng của việc gian lận hay sai sót BCTC là làm ảnh hưởng đến nền kinh tế của một quốc gia. Như vụ gian lận của công ty năng lượng Enron, WorldCom, Lehman Brothers và Wirecard. Điển hình là vụ phá sản của Enron đã gây tổn thất nghiêm trọng cho các cổ đông và nền kinh tế nước Mỹ. Tại Việt Nam, cũng tồn tại một số vụ gian lận điển hình như vụ gian lận của công ty cổ phần Dược phẩm Cửu Long hay vụ của công ty Y Tế Việt Nhật JVC.

Từ đó, để giảm thiểu thiệt hại từ vấn đề trên, kiểm toán BCTC ra đời nhằm xác minh độ tin cậy cũng như phát hiện các chênh lệch kiểm toán của thông tin được công bố. Chênh lệch kiểm toán là sự khác biệt số liệu trên BCTC trước và sau khi kiểm toán. Nói cách khác, đó là các sai lệch của các thông tin trên BCTC được các kiểm toán viên phát hiện và điều chỉnh. Chủ đề sai lệch lợi nhuận trước và sau kiểm toán không còn là vấn đề quá mới mẻ. Tuy nhiên, ở Việt Nam hiện nay lại có khá ít nghiên cứu nói về vấn đề này; đa số các nghiên cứu trong nước tập trung thực hiện về gian lận báo cáo tài chính (Trần Ngọc Trâm, 2013; Nguyễn Tiến Hùng và Võ Hồng Đức, 2017; Nguyễn Thị Mai Anh, 2020; Hoàng Thị Hồng Vân, 2021...).

Mặt khác, đại dịch COVID - 19 được xem là một sự kiện “đen tối” của năm 2020 và 2021, đã ảnh hưởng không những nghiêm trọng đối với nền kinh tế của quốc gia mà còn ảnh hưởng đáng kể đến khả năng giám sát công ty của các bên liên

quan. Trong bối cảnh đó, để có thể tiếp tục hoạt động cũng như phát triển trở lại, đòi hỏi các doanh nghiệp phải thu hút được các nhà đầu tư một cách mạnh mẽ. Điều này đã và đang tạo áp lực không nhỏ về kết quả tài chính cho một số doanh nghiệp (Oliver và Samuel, 2020). Ngoài ra, tính đến thời điểm hiện tại, số lượng nghiên cứu ở Việt Nam về chênh lệch lợi nhuận ở giai đoạn trước và sau dịch Covid còn khá hạn chế. Mục đích chính của nghiên cứu này là nhằm xác định các nhân tố tác động đến sự chênh lệch lợi nhuận trước và sau khi kiểm toán trong gian đoạn trước và trong dịch. Để thực hiện được mục tiêu nghiên cứu, nhóm tác giả thu thập dữ liệu từ các báo cáo tài chính trong 5 năm (2017-2021) của các công ty niêm yết trên sàn HOSE, là sàn giao dịch chứng khoán có số lượng doanh nghiệp niêm yết lớn nhất và có lịch sử lâu đời nhất ở Việt Nam hiện nay.

2. Cơ sở lý luận

2.1. Một số khái niệm cơ bản

a. Báo cáo tài chính

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01, báo cáo tài chính phản ánh tình hình tài chính thông qua việc tổng hợp các nghiệp vụ kinh tế phát sinh của doanh nghiệp. BCTC hiểu theo nghĩa này bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh BCTC. Báo cáo tài chính, theo nghĩa rộng công tác BCTC là toàn bộ quá trình chuẩn bị và cung cấp các thông tin tài chính cho các đối tượng sử dụng được thực hiện bằng các hình thức khác nhau, trong đó nội dung cơ bản là các BCTC theo nghĩa hẹp. Một trong các chỉ tiêu của BCTC được nhiều đối tượng, cả bên trong và bên ngoài doanh nghiệp quan tâm, đó là lợi nhuận. Bởi vì đây là thước đo thể hiện kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Kiểm toán báo cáo tài chính là việc kiểm toán viên hành nghề, công ty kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam kiểm tra, đưa ra ý kiến về tính trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu của BCTC của đơn vị được kiểm toán theo quy định của chuẩn mực kiểm toán (luật Kiểm toán độc lập, 2011). Theo ISA 200 (2009), việc kiểm toán BCTC nhằm mục đích là tăng độ tin cậy của người sử dụng đối với BCTC. Điều này đạt được thông qua việc các kiểm toán viên đưa ra ý kiến về việc liệu BCTC có được lập và trình bày trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với khuôn khổ về lập và trình bày BCTC được áp dụng hay không.

b. Gian lận báo cáo tài chính

Khác với sai sót, cũng theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam (VSA 240) (2012), gian lận nghĩa là những hành vi cố ý làm sai lệch thông tin kinh tế, tài chính do một hay nhiều người trong Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, các nhân viên, hoặc bên thứ ba thực hiện, làm ảnh hưởng đến báo cáo tài chính. Gian lận có thể biểu hiện dưới các dạng tổng quát như: xuyên tạc, làm giả chứng từ, tài liệu liên quan đến báo cáo tài chính; sửa đổi tài liệu, chứng từ kế toán làm sai lệch báo cáo tài chính; biển thủ tài sản; che giấu hoặc cố ý bỏ sót thông tin, tài liệu hoặc nghiệp vụ kinh tế làm sai lệch báo cáo tài chính; ghi chép các nghiệp vụ kinh tế không đúng sự thật; cố ý áp dụng sai các chuẩn mực, nguyên tắc, phương pháp và chế độ kế toán, chính sách tài chính; hay cố ý tính toán sai về số học.

Gian lận/sai sót cố ý này là nghiêm trọng đến mức nó có thể ảnh hưởng đến các quyết định sẽ được đưa ra bởi các bên liên quan. Một trong những động cơ phổ biến đằng sau gian lận báo cáo tài chính là để duy trì giá cổ phiếu để các nhà

đầu tư cảm thấy khoản đầu tư của họ được an toàn. Một yếu tố khác tiềm ẩn gian lận báo cáo tài chính là nhu cầu hỗ trợ phát hành trái phiếu và cổ phiếu trên thị trường vốn (Arum và cộng sự, (2023)

c. Sai sót báo cáo tài chính

Theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam (VSA 240), sai sót là những lỗi không cố ý có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính, như: lỗi về tính toán số học hoặc ghi chép sai; bỏ sót hoặc hiểu sai, làm sai các khoản mục, các nghiệp vụ kinh tế; hay áp dụng sai các chuẩn mực, nguyên tắc, phương pháp và chế độ kế toán, chính sách tài chính nhưng không cố ý. Ở một khía cạnh khác, sai sót được xem là sự khác biệt trong giá trị, phân loại, trình bày hay thuyết minh một khoản mục nào đó trên BCTC. Sai sót này có thể do nhầm lẫn hay gian lận gây ra (VSA 450 và ISA 450).

Như vậy, sai sót trong BCTC bao hàm cả ý nghĩa gian lận, có thể phát sinh từ việc thu thập, xử lý dữ liệu hay cố tình bỏ sót số liệu... làm ảnh hưởng đến tính chính xác và trung thực của BCTC. Về lý thuyết có thể phân biệt gian lận và sai sót qua việc xem xét hành vi đó có hoặc không có chủ đích. Tuy nhiên, trên thực tế việc phân biệt giữa sai sót và gian lận thật sự không dễ dàng, do không có đủ thông tin để ra kết luận về hành vi đó là có chủ đích hay không.

2.2. Cơ sở lý thuyết

Lý thuyết cơ sở dồn tích: theo chuẩn mực kế toán Việt Nam (2002), cơ sở dồn tích được thể hiện ở việc ghi nhận nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến nợ cần trả, tài sản, vốn, doanh thu, chi phí... tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Mặt khác, chuẩn mực cũng đề cập việc lập BCTC cũng dựa trên cơ sở dồn tích nhằm phản ánh tình hình tài chính của doanh nghiệp trong quá khứ, hiện tại và tương lai. Trên cơ sở hạch toán này,

mọi giao dịch kinh tế liên quan đến tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, doanh thu, thu nhập, chi phí được ghi nhận tại ngày phát sinh giao dịch, không căn cứ vào thực tế thu, chi. Lợi nhuận được ghi nhận theo cơ sở kế toán dồn tích là phần chênh lệch giữa doanh thu và chi phí. Đối tượng nghiên cứu chính của bài báo về chênh lệch lợi nhuận trước và sau kiểm toán, cho nên lý thuyết cơ sở dồn tích được áp dụng.

Lý thuyết đại diện: theo lý thuyết này, mối quan hệ giữa các cổ đông hay người sở hữu công ty (người ủy quyền) với các nhà quản lý (người đại diện) được xem là mối quan hệ ủy nhiệm. Như vậy, vấn đề đại diện sẽ làm nảy sinh mâu thuẫn giữa người ủy quyền và người đại diện đó. Cụ thể, một mặt các cổ đông sẽ kiểm soát hành vi của các nhà quản lý thông qua một số hoạt động giám sát như kiểm toán BCTC. Mặt khác, các nhà quản lý sẽ tác động vào số liệu kế toán, vào các nghiệp vụ kinh tế phát sinh để đảm bảo hài hòa lợi ích của các bên được thể hiện trên BCTC (Chow và Wong Boren, 1987; Hossain và cộng sự, 1994). Có thể nói, BCTC là một công cụ dùng để kiểm soát sự hiệu quả hoạt động của nhà quản lý.

Theo quan điểm của chủ sở hữu công ty, họ không kỳ vọng có sự sai lệch trong BCTC. Tuy nhiên, điều này lại được nhiều nhà quản lý thực hiện nhằm thể hiện với bên ủy quyền về tính hiệu quả trong hoạt động của mình (Gunny, 2010). Kiểm toán sẽ đóng vai trò giám sát cho các cổ đông trong việc phát hiện ra những sai sót trọng yếu trong BCTC của công ty, từ đó sẽ giúp giảm thiểu xung đột giữa bên ủy quyền và người đại diện (Watson, Shrivies và Marston, (2002). Đồng thời, họ sẽ tự nguyện cung cấp thông tin cho bên ủy quyền về hiệu quả đạt được trong hoạt động và công bố thông tin là một công cụ giúp họ đạt được mục tiêu này. Dựa vào những lập luận trên, lý

thuyết đại diện được nghiên cứu này áp dụng nhằm giải thích một số nhân tố tác động đến chênh lệch lợi nhuận trước và sau kiểm toán, cụ thể: sự kiêm nhiệm chức vụ tổng giám đốc và chủ tịch hội đồng quản trị, quy mô hội đồng quản trị, số lượng thành viên nữ trong hội đồng quản trị, đòn bẩy tài chính và hiệu quả hoạt động của công ty, quy mô công ty và quy mô công ty kiểm toán.

Lý thuyết thông tin hữu ích cho việc ra quyết định: việc cung cấp thông tin hữu ích cho quyết định là mục tiêu cơ bản của báo cáo tài chính, là bản chất cơ bản của kế toán (IPSASB, 2011; Bergmann, 2012). Như vậy, lý thuyết này nhấn mạnh sự hữu ích của BCTC trong việc cung cấp thông tin thích hợp cho các đối tượng sử dụng nhằm ra quyết định. Theo IASB (2008), thông tin hữu ích cho việc ra quyết định là thông tin về đơn vị làm báo cáo nhưng có ích cho các nhà đầu tư hiện tại và tiềm năng, người cho vay và các chủ nợ khác trong việc đưa ra quyết định với tư cách là nhà cung cấp vốn. Theo Jonas và Young (1998), tính hữu ích của quyết định là tiêu chí để đo lường chất lượng của chuẩn mực kế toán. Điều đó có nghĩa là việc xây dựng các tiêu chuẩn nên được bắt nguồn từ những thông tin của những người sử dụng báo cáo, chẳng hạn như kiểm toán viên, trước khi chuẩn bị lập báo cáo. Chính vì vậy, trong nghiên cứu này, việc xác định chênh lệch lợi nhuận trước và sau kiểm toán được xem là trọng yếu dựa trên quan điểm của công ty kiểm toán quốc tế EY (2022), cụ thể ở mức từ 5% trở lên.

Phương pháp nghiên cứu

3.1. Giả thuyết nghiên cứu

Số lượng thành viên Hội đồng quản trị: Theo lý thuyết đại diện, HĐQT được xác lập nhằm thực hiện giám sát và theo dõi hoạt động của người quản lý nhằm bảo vệ lợi ích của cổ đông. Tính hữu hiệu của hoạt động giám sát của HĐQT phụ

thuộc một phần vào quy mô của HĐQT. Quy mô HĐQT được xác định bằng số lượng thành viên trong HĐQT. Một trong những trách nhiệm của HĐQT của công ty là giám sát và chỉ đạo hoạt động kinh doanh của công ty (Điều 14, Thông tư 121/2012/TT-BTC và Điều 27, Thông tư 95/2017/TT-BTC). Từ đó, quy mô HĐQT (số lượng thành viên) càng lớn thì chức năng giám sát càng hữu hiệu hơn, vì quy mô càng lớn thì có nhiều cơ hội cho công ty đa dạng hóa và lựa chọn các quan điểm và ý kiến khác nhau giúp giải quyết các vấn đề ảnh hưởng đến công ty. Trong nghiên cứu của Jensen và Mackling cho rằng quy mô HĐQT nhỏ hơn thì tính hữu hiệu cao hơn so với HĐQT có quy mô lớn. Nghiên cứu của Xie và đồng nghiệp (2003) đã chỉ ra rằng một HĐQT có số lượng thành viên lớn thì cũng có trình độ chuyên môn cao hơn so với một HĐQT có ít thành viên và sẽ ảnh hưởng đến việc giám sát sự chênh lệch lợi nhuận.

H₁: Số lượng thành viên HĐQT có tác động ngược chiều với chênh lệch lợi nhuận trước và sau kiểm toán.

Số lượng thành viên nữ trong hội đồng quản trị: Vấn đề bình đẳng giới là một trong những vấn đề được thảo luận rất nhiều trong thời gian qua. Tuy nói là nam nữ bình đẳng nhưng thực tế liệu có phải như thế. Dựa trên nghiên cứu của Zied Ftiti và cộng sự (2022) cho thấy mối liên hệ tích cực và có ý nghĩa giữa nữ thành viên HĐQT và nữ CEO với hiệu quả hoạt động bền vững của công ty. Từ kết quả đó, tác giả đặt ra câu hỏi là liệu một HĐQT có thành viên nữ và một HĐQT không có thành viên nữ thì khả năng gian lận ở đâu sẽ cao hơn? Hay một HĐQT có nhiều thành viên nữ có giúp làm giảm hay ngăn chặn khả năng chênh lệch lợi nhuận hay không?

H₂: Số lượng thành viên nữ trong HĐQT có tác động ngược chiều với chênh lệch lợi nhuận trước và sau kiểm toán.

Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm tổng giám đốc: Các nghiên cứu của Beasley (1996), Dechow và cộng sự (1996) đều cho thấy rằng sự độc lập của HĐQT có mối tương quan ngược chiều đến khả năng gian lận tài chính, nói cách khác, nếu chủ tịch HĐQT kiêm tổng giám đốc sẽ làm cho nguy cơ gian lận, sai sót tăng lên. Mặt khác, tại Việt Nam, thông tư số 121/2020/TT-BTC quy định tại điều 10, khoản 1 về tư cách thành viên Hội đồng quản trị như sau:

“Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên của công ty chứng khoán không được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc (Giám đốc) của công ty chứng khoán khác”.

Điều này cũng phù hợp với nội dung của lý thuyết đại diện, khi cho rằng chức năng giám sát của HĐQT sẽ hữu hiệu hơn khi họ không kiêm nhiệm. Kiêm nhiệm có nghĩa là vị trí chủ tịch HĐQT và giám đốc điều hành là do một cá nhân đảm nhận. Dựa trên lập luận trên, các nghiên cứu của Beasley (1996), Dechow và cộng sự (1996) đã cho rằng nếu HĐQT có sự kiêm nhiệm trong điều hành sẽ làm giảm sự hữu hiệu của chức năng giám sát. Khi giám sát giảm sự hữu hiệu thì khả năng chênh lệch lợi nhuận sẽ tăng. Do đó, giả thuyết sau được đề xuất:

H₃: Chủ tịch HĐQT kiêm tổng giám đốc trong công ty có tác động thuận chiều với chênh lệch lợi nhuận trước và sau kiểm toán.

Công ty kiểm toán: Có rất nhiều nghiên cứu về ảnh hưởng của công ty kiểm toán đến chất lượng kiểm toán. Jensen và Meckling (1976) lập luận rằng công ty kiểm toán lớn hoạt động như một cơ chế để giảm chi phí ủy nhiệm và phát huy nhiều

hơn vai trò giám sát bằng cách hạn chế hành vi nhằm thay đổi BCTC theo hướng có lợi cho nhà quản lý. Nghiên cứu của Simunic & Stein (1987) cho rằng các công ty kiểm toán lớn với thương hiệu quốc tế (BIG 4) có chất lượng làm việc cao hơn và đưa ra những báo cáo kiểm toán có ý nghĩa hơn các công ty còn lại.

H₄: Công ty kiểm toán BIG 4 có tác động ngược chiều với chênh lệch lợi nhuận trước và sau kiểm toán.

Quy mô công ty: Các nghiên cứu của Atiase (1985), Bamber (1987), đều cho thấy biến quy mô công ty ảnh hưởng trực tiếp đến gian lận BCTC hay khả năng điều chỉnh kiểm toán của kiểm toán viên. Theo Albrecht và Richardson (1990), các công ty lớn có ít động lực hơn để điều chỉnh thu nhập so với các công ty nhỏ. Lee và Choi (2002) đã phát hiện ra rằng quy mô công ty ảnh hưởng đến khả năng kiểm soát thu nhập của công ty: các công ty nhỏ hơn có nhiều khả năng hơn các công ty lớn hơn trong việc quản lý thu nhập để tránh tiết lộ các khoản lỗ, điều này có thể được giải thích rằng các sai phạm trong công ty lớn là ít trọng yếu hơn so với công ty nhỏ.

H₅: Quy mô công ty có tác động ngược chiều với chênh lệch lợi nhuận trước và sau kiểm toán.

Hiệu quả hoạt động kinh doanh của công ty: Khi lợi nhuận của công ty thấp thì các nhà quản lý có động cơ cao hơn trong việc phóng đại lợi nhuận và giấu bớt chi phí. Nghiên cứu của Kreutzfeldt và Wallace (1986) thấy rằng các công ty có vấn đề về khả năng sinh lời có chênh lệch BCTC nhiều hơn so với các công ty khác. Đồng thời S. Persons (1995) cũng đã sử dụng biến khả năng sinh lời để nghiên cứu và cho thấy rằng nó có tác động mạnh đến khả năng gian lận BCTC của doanh nghiệp.

H₆: Hiệu quả hoạt động kinh doanh của công ty có tác động ngược chiều với chênh lệch lợi nhuận trước và sau kiểm toán.

Đòn bẩy tài chính: Persons (1995) chỉ ra rằng đòn bẩy tài chính là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến khả năng chênh lệch trên BCTC của doanh nghiệp, đồng thời các doanh nghiệp có chênh lệch lợi nhuận có đòn bẩy tài chính cao hơn so với các doanh nghiệp còn lại. Bên cạnh đó, nghiên cứu của Khaled Dahawy (2009) cũng chứng minh rằng các doanh nghiệp có tỉ lệ nợ cao trong cơ cấu vốn sẽ chịu sự giám sát nhiều bên liên quan hơn các doanh nghiệp hoạt động chủ yếu dựa vào vốn chủ sở hữu.

H₇: Độ lớn của đòn bẩy tài chính của công ty có tác động thuận chiều với chênh lệch lợi nhuận trước và sau kiểm toán.

COVID: Sự bùng phát của COVID-19 bắt đầu vào năm 2020 và lan rộng. Trước năm 2020, doanh nghiệp hầu như không bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh. Vì vậy, nghiên cứu này xác định sự ảnh hưởng của COVID dựa trên thời gian xảy ra. Những doanh nghiệp bị ảnh hưởng nặng nề hơn sẽ có nhiều khả năng bị ảnh hưởng bởi tình trạng “tạm ngừng sản xuất” do chính sách “phòng, chống dịch” gây ra, nên thường có xu hướng thực hiện hành vi điều chỉnh lợi nhuận (Cohen và Zarowin, 2010; Yuan và cộng sự, 2022). Nói cách khác, sự biến động về lợi nhuận sau thuế trước và sau kiểm toán sẽ được kỳ vọng nhiều hơn trong thời gian dịch COVID xảy ra (năm 2020 và năm 2021).

H₈: COVID có tác động thuận chiều với chênh lệch lợi nhuận trước và sau kiểm toán

Từ các giả thuyết trên, mô hình nghiên cứu được đề xuất như sau:

$$CLLN5 = \beta_0 + \beta_1 HDQT + \beta_2 TVN + \beta_3 KN + \beta_4 KT + \beta_5 QM + \beta_6 ROE + \beta_7 \Delta BCTC + \beta_8 COVID + \varepsilon$$

Trong đó:
 CLLN5: chênh lợi nhuận ở mức từ 5%
 HĐQT: Số lượng thành viên Hội đồng quản trị
 TVN: Số lượng thành viên nữ trong Hội đồng quản trị
 KN: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm tổng giám đốc
 KT: Công ty kiểm toán BIG4
 QM: Quy mô công ty
 ROE: Hiệu quả hoạt động kinh doanh của công ty
 ĐBTC: Đòn bẩy tài chính của công ty
 COVID: Dịch bệnh COVID xảy ra
 β_0 : hệ số chặn của mô hình
 β_1 : hệ số của các biến độc lập trong mô hình
 ϵ : Sai số của mô hình

3.2. Phương pháp nghiên cứu

a. Chọn mẫu nghiên cứu

Đối tượng thu thập dữ liệu: Theo dữ liệu trên Vietstock, đầu năm 2023, sàn HOSE có tổng cộng 417 công ty niêm yết theo dữ liệu ngày 09/02/2023. Trong đó, có 5 công ty bảo hiểm, 14 công ty chứng khoán, 14 quỹ đầu tư và 18 ngân hàng. Những công ty tài chính sẽ bị loại khỏi mẫu vì đặc điểm của chúng là một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính không đồng nhất với các công ty khác. Vì thế, thông qua phương pháp chọn mẫu phi ngẫu nhiên, cụ thể là chọn mẫu có chủ đích (đối tượng thu thập dữ liệu là các công ty phi tài chính có số liệu hoạt động liên tục trong 05 năm, từ 2017-2021)

Xác định cỡ mẫu: theo tác giả Yamane Taro (1967), việc xác định kích thước mẫu được chia làm hai trường hợp: biết hoặc không biết tổng thể. Đối với nghiên cứu này, sau khi loại trừ các công ty tài chính, số lượng tổng thể là 366 công ty. Nghiên cứu áp dụng công thức xác định cỡ mẫu $n = N / (1 + N \times e^2)$, với sai số e cho phép phổ biến là

$\pm 0,05$. Như vậy, số lượng công ty cần thiết cho nghiên cứu là 192. Để dữ liệu phân tích hồi quy Logit đáng tin cậy, tác giả lựa chọn thu thập dữ liệu thứ cấp là các thông tin trên BCTC và các thông tin từ thị trường của 200 công ty hiện đang niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM (HOSE) qua 05 năm.

b. Thu thập và xử lý dữ liệu

Cách thức thu thập dữ liệu: Số liệu được thu thập dựa trên báo cáo thường niên, báo cáo tài chính của các công ty niêm yết trên Sàn Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh (HOSE), có đầy đủ các dữ liệu được công bố theo yêu cầu, thông qua nền tảng Vietstock (<https://finance.vietstock.vn/>.)

Công cụ phân tích dữ liệu: trước khi thực hiện phân tích hồi quy, nghiên cứu tiến hành sàng lọc mẫu nhằm loại bỏ các giá trị ngoại lai thông qua thuật toán Winsorization trên Stata. Nghiên cứu sử dụng phương pháp hồi quy Binary Logistic để thực hiện các mục tiêu nghiên cứu. Đối tượng phân tích thường là biến nhị phân, còn các yếu tố nguy cơ thường được thể hiện bằng các biến liên tục hoặc biến nhị phân hoặc biến thứ bậc.

Biến phụ thuộc (Y) là chênh lệch lợi nhuận sau thuế (CLLN), được tính toán như sau:

$$CLLN = \frac{LNST \text{ sau kiểm toán} - LNST \text{ trước kiểm toán}}{LNST \text{ sau kiểm toán}} \times 100\%$$

Theo tỷ lệ phần trăm được sử dụng tại các công ty kiểm toán quốc tế và cụ thể ở đây là E&Y thì mức trọng yếu đối với khoản mục lợi nhuận trước thuế là 5-10%. Do đó, nghiên cứu này cũng xem xét các công ty có độ sai lệch lợi nhuận sau thuế trên 5% là sai lệch trọng yếu.

Các biến độc lập được đo lường như sau (bảng 1):

Nghiên cứu sử dụng phần mềm Stata 17 để phân tích mục số liệu thông qua hồi quy Binary Logistic. Trong hồi quy logistic, kết quả ước lượng của một biến phụ thuộc dạng nhị phân sẽ có

Bảng 1: Đo lường các biến trong mô hình nghiên cứu

Tên biến	Mã biến	Cách đo lường	Kỳ vọng dấu
Chênh lệch lợi nhuận sau thuế trước và sau kiểm toán	CLLN5	0 - Chênh lệch không trọng yếu (chênh lệch dưới 5%) 1 - Chênh lệch trọng yếu (chênh lệch từ 5% trở lên)	
Số lượng thành viên Hội đồng quản trị	HĐQT	Số lượng thành viên hội đồng quản trị trong 5 năm	-
Số lượng thành viên nữ trong Hội đồng quản trị	TVN	Số lượng thành viên nữ hội đồng quản trị trong 5 năm	-
Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm tổng giám đốc	KN	0 - Chủ tịch hội đồng quản trị không kiêm tổng giám đốc 1 - Chủ tịch hội đồng quản trị kiêm tổng giám đốc	+
Công ty kiểm toán BIG 4	KT	0 - Kiểm toán không thuộc BIG 4 1 - Kiểm toán thuộc BIG 4	-
Quy mô công ty	QM	Quy mô công ty được tính theo giá trị tổng tài sản, Ln (TTS)	-
Hiệu quả hoạt động kinh doanh của công ty	ROE	Lợi nhuận sau thuế/Tổng vốn chủ sở hữu	-
Đòn bẩy tài chính của công ty	ĐBTC	Tổng nợ phải trả/Tổng tài sản	+
Covid	COVID	0 - nếu năm trước bùng phát COVID-19. 1 - nếu năm sau bùng phát COVID-19. Năm 2020 là năm sau khi dịch COVID-19 và năm 2017,2018 và 2019 là trước khi dịch bùng phát.	+

(Nguồn: Tác giả đề xuất)

được đo giá định rằng việc chuyên đổi logit của biến phụ thuộc có một mối quan hệ tuyến tính với các biến giải thích.

Kết quả nghiên cứu

Từ kết quả tính toán ta có bảng số liệu tổng hợp sai lệch sau kiểm toán (bảng 2):

Từ bảng 2, tỷ lệ các công ty có sai lệch trong 5 năm đều rất cao, 78% . Điều này cho thấy rằng, việc sai lệch lợi nhuận sau kiểm toán là phổ biến. Vấn đề đặt ra ở đây là với mức độ sai lệch như thế

liệu có nghiêm trọng hay ảnh hưởng như thế nào đến việc ra quyết định của người sử dụng báo cáo tài chính.

Theo tỷ lệ phần trăm được sử dụng tại các công ty kiểm toán quốc tế và cụ thể ở đây là E&Y thì mức trọng yếu đối với khoản mục lợi nhuận trước thuế là 5-10%. Do đó, ở đây ta cũng xem xét các công ty có độ sai lệch lợi nhuận sau thuế trên 5% là sai lệch trọng yếu. Thực tế số lượng các công ty này cũng không hề nhỏ, trung bình 5 năm

Bảng 2: Tổng hợp số liệu sai lệch năm 2017-2021

Chỉ tiêu sai lệch	Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021		Trung bình 5 năm
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	
Số công ty khảo sát	200	100,00	200	100,00	200	100,00	200	100,00	200	100,00	
Số công ty sai lệch	154	77,00	159	79,50	156	78,00	160	80,00	151	75,50	78,00
Tăng sau kiểm toán	76	38,00	76	38,00	70	35,00	77	38,50	74	37,00	37,03
Giảm sau kiểm toán	78	39,00	83	41,50	86	43,00	83	41,50	77	38,50	40,70
Sai lệch tăng max		929,05		1495,95		1134,97		1105,9		3354,09	
Sai lệch giảm max		(747,72)		(465,77)		(306,51)		(99,03)		(554,36)	
Sai lệch trên 5%	39	19,50	39	19,50	35	17,50	50	25,00	35	17,50	19,80
Tăng LN trên 5%	16	8,00	11	5,50	13	6,50	24	12,00	16	8,00	8,00
Giảm LN trên 5%	23	11,50	28	14,00	22	11,00	26	13,00	19	9,50	11,80

(Nguồn: kết quả tính toán của tác giả, 2020)

là khoảng 19,8%, phản ánh chất lượng thông tin kế toán được công bố.

Số liệu cũng cho thấy, tỷ lệ các công ty có sai lệch giảm lợi nhuận sau kiểm toán thường lớn hơn so với các công ty có lợi nhuận tăng sau kiểm toán.

Kiểm định sự tương quan của mô hình hồi quy

Một trong những điều kiện để phân tích hồi quy là biến độc lập phải có tương quan với biến phụ thuộc, cho nên kiểm định này là cần thiết để xem xét mức độ tương quan giữa các biến X

Kết quả hồi quy Binary Logistic

Phương trình hồi quy Binary Logistic có dạng như sau:

$$\ln\left[\frac{P(Y=1)}{P(Y=0)}\right] = \beta_0 + \beta_1 X_{1it} + \beta_2 X_{2it} + \beta_3 X_{3it} + \beta_4 X_{4it} + \beta_5 X_{5it} + \beta_6 X_{6it} + \beta_7 X_{7it} + \beta_8 X_{8it}$$

Trong đó:

Y: là biến phụ thuộc (khả năng chênh lệch lợi nhuận).

Bảng 3: Ma trận tương quan

	KT	ROE	ĐBTC	HDQT	TVN	KN	QM	COVID	CLLN5
KT	1,000								
ROE	0,0593 0,0609	1,000							
ĐBTC	0,0306 0,3307	-0,0113 0,7210	1,000						
HDQT	0,2071 0,0000	0,0353 0,2645	0,0721 0,0226	1,000					
TVN	0,0951 0,0026	0,0794 0,0120	-0,0930 0,0033	0,2610 0,0000	1,000				
KN	0,0269 0,3961	0,0521 0,0999	0,0351 0,2672	-0,0306 0,3342	0,0566 0,0737	1,000			
QM	0,0830 0,0086	0,2507 0,0000	0,0382 0,2277	0,1039 0,0010	0,0832 0,0085	-0,0008 0,9805	1,000		
COVID	-0,0124 0,6960	-0,0929 0,0033	-0,0153 0,6293	-0,0011 0,9720	0,0339 0,2838	-0,1991 0,0000	0,2176 0,0000	1,000	
CLLN5	-0,1212 0,0001	-0,1376 0,0000	0,1102 0,0005	-0,0681 0,0312	-0,0566 0,0737	0,0101 0,7508	-0,1120 0,0004	0,0306 0,3334	1,000

(Nguồn: tác giả tổng hợp từ phần mềm stata 17, 2023)

Qua kết quả trên cho ta thấy, có nhiều cặp biến dự đoán có sự tương quan có ý nghĩa thống kê. Mặc dù vậy, sự tương quan giữa các cặp biến này vẫn còn ở mức thấp và hệ số tương quan của các cặp biến này khá nhỏ ($r < 0,5$, hệ số tương quan lớn nhất là 0,2507 phản ánh tương quan giữa biến QM và ROE).

$X_1, X_2, X_3, X_4, X_5, X_6, X_7, X_8$ là các biến độc lập (tương ứng với HDQT, TVN, KN, KT, QM, ROE, ĐBTC và COVID) của BCTC i tại thời điểm t .

i : thể hiện cho 1000 báo cáo tài chính niêm yết
 t : thời gian 5 năm từ 2017 - 2021

Kết quả phân tích hồi quy Binary Logistic thể hiện ở bảng 4

Biến QM, là quy mô của công ty, có giá trị tác động biên = -0,012863 có nghĩa là nếu doanh

Bảng 4: Kết quả hồi quy Binary Logistic

Biến	Hệ số hồi quy	Tác động biên	Pvalue
HDQT	- 0,059038	-0,006295	0,235
TVN	-0,038291	-0,005842	0,633
KN	0,164397	0,026296	0,428
KT	-0,565280	-0,071557	0,001
QM	-0,031103	-0,012863	0,015
ROE	-0,016752	-0,003455	0,012
ĐBTC	0,013973	0,002288	0,000
COVID	0,274775	0,020369	0,133
Hàng số	-0,841498		0,034
Số quan sát	1.000		
LR Chi2	56,64		
Prob>Chi2	0,0000		
Pseudo R2	0,0566		
Log Likelihood	-472,0846		

(Nguồn: tác giả tổng hợp từ phần mềm stata 17, 2023)

Kết quả cho thấy:

Biến KT, công ty kiểm toán BIG4, có giá trị tác động biên = -0,071557 có nghĩa là nếu một công ty được kiểm toán bởi các công ty kiểm toán thuộc BIG4 thì xác suất xảy ra chênh lệch lợi nhuận giảm 7,2% khi các yếu tố khác không đổi. Kết quả này phù hợp với kỳ vọng, các công ty kiểm toán thuộc BIG4 sẽ có chất lượng làm việc cao hơn và đưa ra những báo cáo có ý nghĩa hơn.

ngành thuộc nhóm quy mô lớn thì xác suất xảy ra chênh lệch lợi nhuận giảm 1,3% khi các yếu tố khác không đổi. Kết quả này phù hợp với kỳ vọng, các công ty lớn có ít động lực hơn để điều chỉnh thu nhập so với các công ty nhỏ.

Biến ROE, là hiệu quả hoạt động kinh doanh của công ty, giá trị tác động biên = -0,003455 có nghĩa nếu công ty hoạt động hiệu quả thì xác suất xảy ra chênh lệch lợi nhuận giảm 0,3% khi các

yếu tố khác không đổi. Kết quả này phù hợp với kỳ vọng, khi lợi nhuận của công ty thấp thì các nhà quản lý có động cơ cao hơn trong việc phóng đại lợi nhuận và giấu bớt chi phí.

Biến ĐBTC, là độ lớn đòn bẩy tài chính của công ty, giá trị tác động biên = 0,002288 có nghĩa là nếu một công ty có giá trị độ lớn đòn bẩy tài chính lớn thì xác suất xảy ra chênh lệch lợi nhuận tăng 0,2% khi các yếu tố khác không đổi. Kết quả này phù hợp với kỳ vọng, các doanh nghiệp có chênh lệch lợi nhuận có đòn bẩy tài chính cao hơn so với các doanh nghiệp còn lại.

Từ kết quả trên, cột mức ý nghĩa P_{value} cho thấy rằng các biến BIG4 và ĐBTC tác động đến biến CLLN5 ở mức ý nghĩa 1%, biến ROE và QM tác động ở mức ý nghĩa 5%, các biến HĐQT, TVN, KN và COVID không có tác động đến biến CLLN5.

Mặt khác, dựa vào kết quả ở bảng 5 ta thấy hệ số tương quan R^2 đạt 0,0566, tức 5,66% sự biến động của biến chênh lệch lợi nhuận được giải thích bởi các biến trong mô hình.

Thảo luận kết quả nghiên cứu

Nhân tố công ty kiểm toán (KT): đã có nhiều nghiên cứu được thực hiện và kết luận rằng có sự khác biệt về chất lượng kiểm toán của công ty kiểm toán thuộc Big 4 hay không Big4. Nguyên nhân phổ biến là vì các công ty kiểm toán lớn có số lượng khách hàng rộng khắp, nên buộc họ phải duy trì và nâng cao chất lượng để tránh rủi ro về uy tín (Behn và cộng sự, 1997; Krishnan, 2003). Ngoài ra, các công ty kiểm toán thuộc nhóm Big4 sẽ có nhiều nguồn lực hơn liên quan đến số lượng nhân viên, trình độ chuyên môn của kiểm toán viên, ngân sách và công nghệ, cho phép họ thực hiện được nhiều nghiệp vụ và đạt năng suất cao. Theo kết quả kiểm định thì biến công ty kiểm có ý nghĩa thống kê (p -value = 0,001, hệ số ước tính

= -0,56), hay các công ty được kiểm toán bởi các công ty kiểm toán thuộc BIG4 thì nguy cơ xảy ra chênh lệch lợi nhuận sẽ thấp hơn các công ty khác. Điều này tương đồng với nghiên cứu của Simunic & Stein (1987). Nói cách khác, giả thuyết H_4 được chấp nhận.

- Quy mô của công ty (QM): theo nghiên cứu của Kim và cộng sự (2003), các công ty có quy mô lớn sẽ có hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả hơn so với các công ty có quy mô nhỏ, cho nên việc chênh lệch lợi nhuận sẽ ít khả năng xảy ra. Điều này tương đồng với nhận định của các tác giả Kinney và McDaniel (1989); và Defond và Jiamblvo (1991). Tác giả đưa biến Quy mô công ty vào kiểm định ở thị trường Việt Nam với kỳ vọng các công ty có quy mô lớn hơn thì sẽ ít có khả năng xảy ra chênh lệch lợi nhuận hơn, bởi những công ty có quy mô lớn chỉ cần có những điều chỉnh nhỏ cũng có thể gây ảnh hưởng đáng kể đến nền kinh tế. Theo kết quả kiểm định thì biến Quy mô công ty có ý nghĩa thống kê, phù hợp với giả thuyết đặt ra và các nghiên cứu của Kinney & McDaniel (1989), Defond & Jiamblvo (1991). Như vậy, giả thuyết H_5 được chấp nhận.

- Hiệu quả hoạt động kinh doanh của công ty (ROE): kết quả cho thấy ROE tác động tiêu cực đáng kể đến chênh lệch lợi nhuận sau thuế trước và sau khi kiểm toán (với hệ số = -0,0167, p = 0,012). Điều này cho thấy ROE của công ty càng thấp thì khả năng xảy ra chênh lệch lợi nhuận trước và sau kiểm toán càng cao. Hay, khi lợi nhuận của công ty thấp thì nhà quản lý có động cơ cao hơn trong việc phóng đại lợi nhuận cho nên dẫn đến việc chênh lệch lợi nhuận trước và sau kiểm toán càng cao. Như vậy, giả thuyết H_6 được chấp nhận, và tương đồng với kết quả nghiên cứu của tác giả Alrjoub và cộng sự (2021)

- Đòn bẩy tài chính (ĐBTC): trong nghiên cứu của Persons (1995) đã chỉ ra rằng các doanh nghiệp có gian lận sẽ có đòn bẩy tài chính lớn hơn so với các doanh nghiệp còn lại. Kết quả nghiên cứu cho thấy nhân tố độ lớn của đòn bẩy tài chính có ý nghĩa thống kê với (p -value = 0,00, hệ số ước tính = 0,013). Kết quả này phù hợp với giả thuyết đặt ra (giả thuyết H₇ được chấp nhận) có nghĩa là các công ty có đòn bẩy tài chính càng lớn thì nguy cơ xảy ra sai sót và gian lận càng cao, điều này tương đồng với nghiên cứu của Persons (1995).

Kết luận

Chất lượng báo cáo tài chính là một vấn đề rất được quan tâm không những đối với các nhà đầu tư, các cơ quan hữu quan (bộ tài chính, thuế...) mà còn đối với các nhà nghiên cứu hàn lâm. Chính vì thế, việc nghiên cứu sai sót trong báo cáo tài chính ở Việt Nam là rất cần thiết. Kết quả của nghiên cứu này cho thấy một số nhân tố thuộc về quản trị công ty và kiểm toán độc lập có ảnh hưởng đến sai sót BCTC của các công ty niêm yết trên sàn HOSE trong giai đoạn trước và trong dịch Covid (từ 2017 - 2021). Kết quả nghiên cứu đã cung cấp bằng chứng thực nghiệm rõ ràng hơn về sai sót trên BCTC, cụ thể là chênh lệch lợi nhuận sau thuế của các công ty niêm yết trước và sau khi kiểm toán, qua đó, góp phần làm phong phú thêm về tính thời sự và tầm quan trọng của chủ đề sai sót BCTC ở thị trường Việt Nam nói riêng và thế giới nói chung. Dựa trên kết quả nghiên cứu, một số khuyến nghị được đề xuất cho các nhà đầu tư và các cơ quan hữu quan để có cơ sở cho việc đưa ra quyết định hay chính sách được khả thi hơn. Cụ thể:

- **Đối với các nhà đầu tư:** hầu hết các nhà đầu tư khi đưa ra quyết định đều mong muốn mang lại những kết quả tốt đẹp cho bản thân. Tuy nhiên, không phải bất cứ nhà đầu tư nào cũng đủ hiểu biết cũng như sáng suốt để tránh được những cái

bẫy mà các doanh nghiệp đặt ra. Dựa vào kết quả nghiên cứu ở trên, trước khi đưa ra các quyết định đầu tư cần đặc biệt xem xét đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp cũng như là độ lớn của đòn bẩy tài chính vì nó là một trong những nguyên nhân quan trọng ảnh hưởng đến tính trung thực và hợp lý của báo cáo tài chính. Bên cạnh việc xem xét tình hình tài chính của doanh nghiệp, các nhà đầu tư cũng cần quan tâm công ty kiểm toán. Do các công ty được kiểm toán bởi các công ty kiểm toán thuộc BIG 4 sẽ có tính minh bạch cao hơn. Cuối cùng, các nhà đầu tư nên chú ý đến quy mô của công ty, bởi các công ty có quy mô lớn thường sẽ ít xảy ra chênh lệch lợi nhuận hơn.

- **Đối với các cơ quan có thẩm quyền:** từ kết quả nghiên cứu cho thấy mức độ chênh lệch lợi nhuận trước và sau kiểm toán là khá cao (78%), điều này cho thấy các tổ chức giám sát thị trường chứng khoán ở Việt Nam vẫn chưa hoạt động hiệu quả. Nguyên nhân có thể là do thiếu các quy định xử phạt cũng như mức xử phạt vẫn chưa đủ để các doanh nghiệp phải tuân theo. Để khắc phục vấn đề đó, các cơ quan hữu quan nên tăng cường công tác thanh tra, xử lý vi phạm liên quan đến tính minh bạch và trung thực của thông tin BCTC của các doanh nghiệp niêm yết. Đối với các sai phạm phổ biến, cần đưa ra mức xử phạt khắt khe và có tính răn đe hơn, đồng thời tăng mức chế tài đối với các hành vi cố tình vi phạm. Tăng cường kiểm soát chất lượng của các công ty kiểm toán nói chung và các kiểm toán viên nói riêng, đặc biệt là các công ty kiểm toán không thuộc BIG 4 trong việc kiểm toán BCTC của các công ty niêm yết thông qua thành lập tổ chức chuyên về kiểm soát hoạt động kế toán - kiểm toán. Ngoài ra, các cơ quan chủ quản cần phải nghiêm túc kiểm tra và giám sát thường xuyên hoạt động của các doanh nghiệp để tránh bỏ sót các trường hợp vi phạm. ♦

Tài liệu tham khảo:

Alrjoub, A.M., Almomani, S.N., Al-Hosban, A.A., Allahham, M.I. (2021). The impact of financial performance on earnings management practice behavior (An empirical study on financial companies in Jordan). *Academy of Strategic Management Journal*, 20(2), 1-15.

Anh, N. T. (2020). Vận dụng mô hình tam giác gian lận trong nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng tới gian lận trên báo cáo tài chính của các doanh nghiệp Việt Nam. *Tạp chí quản lý và Kinh tế quốc tế*, 129(6/2020), 15-33.

Arum EDP, Wijaya R, Wahyudi I, Brilliant AB. (2023). Corporate Governance and Financial Statement Fraud during the COVID-19: Study of Companies under Special Monitoring in Indonesia. *Journal of Risk and Financial Management*, 16(7), 1-15. doi:https://doi.org/10.33

Behn, B.K., Carcello, J.V., Hermanson, D.R., Hermanson, R.H. (1997). The determinants of audit client satisfaction among clients of big 6 firms. *Accounting Horizons*, 11(1), 7-11.

Bergmann, A. (2012). The influence of the nature of government accounting and reporting in decision-making: evidence from Switzerland. *Public Money and Management*, 32(1), 15-20.

Board, I. P. (2011). *Transition to the International Public Sector Accounting Standards Board*. New York, United States of America.

Chow, C.W. & Wong-Boren, A. (1987). Voluntary financial disclosure by Mexican corporations. *The Accounting Review*, 62(3), 533—541.

DeFond, M.L. and Jiambalvo, J. (1991). Incidence and Circumstance of Accounting Errors. *The Accounting Review*, 66, 643-655.

Hồng, N. T. (2016). *Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng báo cáo tài chính của công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán - bằng chứng thực nghiệm tại Việt Nam*. Trường Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh. Retrieved from <http://digital.lib.ueh.edu.vn/handle/UEH/42475>

Hossain, M., Tan, L.M. & Adams, M. (1994). Voluntary disclosure in an emerging capital market: some empirical evidence from companies listed on the Kuala Lumpur Stock Exchange. *International Journal of Accounting*, 29, 334-351.

Yamane, T. (1967). *Statistics: An Introductory Analysis* (2 ed.). New York: Harper and Row.

Summary

This study aims to explore the effects of factors on the difference in the net profit before and after auditing of companies listed on the Ho Chi Minh Stock Exchange (HOSE). The research data was collected from financial statements and consolidated financial statements of 200 companies from 2017 to 2021. Research results show that 78% of companies have a difference between audited and unaudited net profit after tax, in which material difference is 19.80%. By utilizing the binary logistic regression, four statistically significant factors influence the difference in net profit (before and after audited) namely the big-four audit firms (KT), the size of the company (QM), the business performance (ROE) and the financial leverage (DBTC). This paper has practical significance and provides more empirical evidence on the factors affecting the profit difference before and after the audit. Moreover, this enriches the theory of useful information when making decisions for investors and related agencies.